

**BÁO CÁO CÔNG KHAI TÌNH HÌNH PHÂN BỐ KINH PHÍ KHOẢN CHO CÁC ĐƠN VỊ
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC NĂM 2022 (ĐẾN 10/11/2022)**

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Đơn vị	Chi cho cán bộ, công chức	Chi Quản lý công vụ	Chi Bảo dưỡng sửa chữa	Chi mua sắm công cụ dụng cụ	Chi khác	Tổng chi (Không bao gồm KTPL)	Phân bổ khen thưởng, phúc lợi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (3) + (4) + (5) + (6) + (7)	(9)
1	Sở Giao Dịch	14.193	2.287	162	56	567	17.265	8.766
2	NHNN Chi nhánh An Giang	6.612	1.223	252	50	627	8.764	3.931
3	NHNN Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	6.160	5.602	178	102	338	12.380	3.616
4	NHNN Chi nhánh Bạc Liêu	4.911	890	179	74	178	6.232	2.844
5	NHNN Chi nhánh Bắc Cạn	5.352	1.264	218	88	266	7.188	3.128
6	NHNN Chi nhánh Bắc Giang	5.428	1.355	271	136	260	7.450	3.115
7	NHNN Chi nhánh Bắc Ninh	7.570	1.351	141	59	219	9.340	4.393
8	NHNN Chi nhánh Bến Tre	4.257	1.046	242	102	139	5.786	2.540
9	NHNN Chi nhánh Bình Dương	6.239	958	457	98	206	7.958	3.746
10	NHNN Chi nhánh Bình Định	7.813	1.792	764	169	259	10.797	4.503
11	NHNN Chi nhánh Bình Phước	4.895	1.113	105	102	260	6.475	2.851
12	NHNN Chi nhánh Bình Thuận	5.388	925	185	16	206	6.720	3.111
13	NHNN Chi nhánh Cà Mau	5.099	949	167	117	522	6.854	3.147
14	NHNN Chi nhánh Cao Bằng	5.127	1.504	277	30	215	7.153	3.181
15	NHNN Chi nhánh Cần Thơ	7.721	2.280	391	199	509	11.100	4.534
16	NHNN Chi nhánh Đà Nẵng	8.915	3.139	509	70	556	13.189	5.169
17	NHNN Chi nhánh Đắk Lắk	7.574	1.477	274	71	398	9.794	4.504
18	NHNN Chi nhánh Đắk Nông	5.613	1.604	437	83	199	7.936	3.371
19	NHNN Chi nhánh Điện Biên	4.976	1.253	213	145	210	6.797	3.035
20	NHNN Chi nhánh Đồng Nai	6.904	1.428	144	111	232	8.819	3.895
21	NHNN Chi nhánh Đồng Tháp	5.012	934	127	102	209	6.384	2.979
22	NHNN Chi nhánh Gia Lai	6.313	985	155	237	301	7.991	3.806
23	NHNN Chi nhánh Hà Giang	5.515	1.542	318	90	309	7.774	3.334
24	NHNN Chi nhánh Hà Nam	5.976	1.543	265	61	362	8.207	3.370
25	NHNN Chi nhánh Hà Nội	21.298	1.837	128	104	427	23.794	12.668
26	NHNN Chi nhánh Hà Tĩnh	5.773	1.429	194	85	818	8.299	3.396
27	NHNN Chi nhánh Hải Dương	7.841	1.398	259	70	239	9.807	4.608
28	NHNN Chi nhánh Hải Phòng	7.759	1.800	558	149	421	10.687	4.651
29	NHNN Chi nhánh Hậu Giang	4.781	844	297	96	173	6.191	2.825
30	NHNN Chi nhánh Hòa Bình	5.820	1.400	174	97	331	7.822	3.507
31	NHNN Chi nhánh Thừa Thiên Huế	6.120	1.194	237	186	317	8.054	3.624
32	NHNN Chi nhánh Hưng Yên	6.411	1.165	246	89	250	8.161	3.852
33	NHNN Chi nhánh Kiên Giang	6.524	1.267	371	69	198	8.429	3.739
34	NHNN Chi nhánh Kon Tum	5.546	893	161	55	250	6.905	3.239
35	NHNN Chi nhánh Khánh Hòa	6.282	1.028	234	38	229	7.811	3.663
36	NHNN Chi nhánh Lai Châu	4.940	1.618	436	102	253	7.349	2.942
37	NHNN Chi nhánh Lạng Sơn	4.765	1.542	385	138	394	7.224	2.840
38	NHNN Chi nhánh Lào Cai	6.112	1.228	254	186	312	8.092	3.620
39	NHNN Chi nhánh Lâm Đồng	6.690	1.166	184	86	281	8.407	4.128
40	NHNN Chi nhánh Long An	6.455	1.231	224	170	221	8.301	3.897
41	NHNN Chi nhánh Nam Định	6.495	1.846	397	136	311	9.185	3.866
42	NHNN Chi nhánh Ninh Bình	5.914	1.487	300	102	409	8.212	3.459

ST T	Đơn vị	Chi cho cán bộ, công chức	Chi Quản lý công vụ	Chi Bảo dưỡng sửa chữa	Chi mua sắm công cụ dụng cụ	Chi khác	Tổng chi (Không bao gồm KTPL)	Phân bổ khen thưởng, phúc lợi
43	NHNN Chi nhánh Ninh Thuận	4.846	769	217	131	192	6.155	2.830
44	NHNN Chi nhánh Nghệ An	9.219	2.028	337	68	1.028	12.680	5.377
45	NHNN Chi nhánh Phú Thọ	6.875	1.704	930	153	592	10.254	4.003
46	NHNN Chi nhánh Phú Yên	4.604	871	170	82	332	6.059	2.719
47	NHNN Chi nhánh Quảng Bình	5.858	1.392	397	89	296	8.032	3.559
48	NHNN Chi nhánh Quảng Nam	5.576	991	128	39	372	7.106	3.350
49	NHNN Chi nhánh Quảng Ninh	6.894	1.442	475	26	260	9.097	4.039
50	NHNN Chi nhánh Quảng Ngãi	5.659	889	314	89	194	7.145	3.294
51	NHNN Chi nhánh Quảng Trị	5.413	1.362	136	51	278	7.240	3.219
52	NHNN Chi nhánh Sóc Trăng	4.647	829	174	62	131	5.843	2.811
53	NHNN Chi nhánh Sơn La	5.361	2.002	165	114	695	8.337	3.133
54	NHNN Chi nhánh Tây Ninh	5.448	1.147	235	48	210	7.088	3.261
55	NHNN Chi nhánh Tiền Giang	5.479	1.181	116	48	179	7.003	3.185
56	NHNN Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	25.715	1.405	239	77	431	27.867	14.924
57	NHNN Chi nhánh Tuyên Quang	5.342	1.693	302	164	284	7.785	3.193
58	NHNN Chi nhánh Thái Bình	8.055	2.136	305	173	305	10.974	4.629
59	NHNN Chi nhánh Thái Nguyên	5.777	1.755	179	138	330	8.179	3.466
60	NHNN Chi nhánh Thanh Hóa	6.510	2.462	292	167	330	9.761	3.834
61	NHNN Chi nhánh Trà Vinh	5.264	862	283	132	169	6.710	3.083
62	NHNN Chi nhánh Vĩnh Long	5.155	921	139	78	204	6.497	2.997
63	NHNN Chi nhánh Vĩnh Phúc	7.081	1.891	421	191	373	9.957	4.180
64	NHNN Chi nhánh Yên Bái	6.362	1.918	372	108	306	9.066	3.804
65	Cục Công Nghệ Tin Học	13.772	4.499	735	38	661	19.705	8.596
66	Ban quản lý dự án ODA	784	88	0	0	28	900	1.415
67	Cục Quản Trị	120.562	89.597	7.263	20.187	5.154	242.763	69.477
68	Chi Cục Quản trị tại TP Hồ Chí Minh	9.543	14.585	2.416	171	372	27.087	5.306
69	Chi cục Công nghệ thông tin	3.029	378	74	79	78	3.638	1.956
70	Chi Cục Phát hành và kho quỹ	9.317	1.379	111	59	164	11.030	5.577
71	Cơ quan Thanh tra giám sát NH	67.324	6.301	462	194	1.668	75.949	36.405
72	Cục Phát Hành Và Kho Quỹ	18.978	2.482	687	241	696	23.084	11.329
	Tổng cộng	673.538	213.776	29.544	27.523	29.693	974.074	394.344

Ghi chú:

- Số đã giao cho các đơn vị không bao gồm số đã giao dự toán các công trình sửa chữa lớn.